

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG
FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG FPT

DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
FPT,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101778163

Reason: I am the author of this document

Location: your signing location here

Date: 2025-03-03 10:19:56

Foxit Reader Version: 9.6.0

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên
Ông Phan Thế Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Người được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3880
Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025

Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.946.758.610.690	10.124.632.662.935
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	430.721.010.534	274.796.383.783
111	Tiền		130.613.741.198	66.469.696.196
112	Các khoản tương đương tiền		300.107.269.336	208.326.687.587
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.613.801.695.342	100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.613.801.695.342	100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.725.450.661.525	8.995.506.432.992
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.232.336.875.837	1.840.771.086.214
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.108.655.990	16.579.788.810
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39.218.474.743	7.054.329.711.180
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	621.410.659.551	652.578.344.918
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(205.624.004.596)	(568.752.498.130)
140	Hàng tồn kho	9	1.062.689.848.673	728.991.583.619
141	Hàng tồn kho		1.079.815.856.329	745.789.067.871
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.126.007.656)	(16.797.484.252)
150	Tài sản ngắn hạn khác		114.095.394.616	125.238.262.541
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	107.109.003.189	124.148.018.254
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		6.986.391.427	999.114.115
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	-	91.130.172
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.514.655.546.430	8.521.254.536.494
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.878.997.007	9.978.779.471
216	Phải thu dài hạn khác		9.878.997.007	9.978.779.471
220	Tài sản cố định		5.554.439.272.889	5.875.573.656.890
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	4.948.441.893.026	5.321.152.454.328
222	Nguyên giá		12.745.956.476.468	12.063.922.190.133
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.797.514.583.442)	(6.742.769.735.805)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	605.997.379.863	554.421.202.562
228	Nguyên giá		1.241.060.095.707	1.119.635.984.536
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(635.062.715.844)	(565.214.781.974)
240	Tài sản dở dang dài hạn		116.050.165.931	170.356.165.578
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	116.050.165.931	170.356.165.578
250	Đầu tư tài chính dài hạn		725.741.317.955	501.426.317.955
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	719.541.317.955	495.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.108.545.792.648	1.963.919.616.600
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	2.087.866.013.634	1.944.096.124.543
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	20.679.779.014	19.823.492.057
270	TỔNG TÀI SẢN		22.461.414.157.120	18.645.887.199.429

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		12.545.617.723.249	10.227.553.436.399
310	Nợ ngắn hạn		12.544.004.856.642	10.226.426.261.750
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.444.065.406.819	922.962.550.599
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		899.931.616	1.691.140.605
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	371.572.602.529	181.874.303.958
314	Phải trả người lao động		1.142.454.993.151	977.528.256.722
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	261.626.799.026	213.751.521.801
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.556.813.085.136	1.186.116.537.037
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	265.115.132.330	300.452.166.388
320	Vay ngắn hạn	19	7.040.353.402.070	6.041.701.989.135
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	461.103.503.965	400.347.795.505
330	Nợ dài hạn		1.612.866.607	1.127.174.649
337	Phải trả dài hạn khác		1.082.734.640	1.051.543.680
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13	530.131.967	75.630.969
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.915.796.433.871	8.418.333.763.030
410	Vốn chủ sở hữu	21,22	9.915.796.433.871	8.418.333.763.030
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	2.122.083.824.808	1.709.722.205.278
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.868.620.969.063	1.783.519.917.752
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		799.313.441.846	9.387.557.628
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		2.069.307.527.217	1.774.132.360.124
440	TỔNG NGUỒN VỐN		22.461.414.157.120	18.645.887.199.429

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 2 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.696.800.986.741	12.552.996.391.372
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	13.696.800.986.741	12.552.996.391.372
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.122.285.054.391	6.692.130.281.373
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	6.574.515.932.350	5.860.866.109.999
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.006.648.542.796	979.881.404.186
22	Chi phí tài chính	333.706.250.941	479.938.125.336
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	302.774.295.658	450.795.139.387
25	Chi phí bán hàng	2.290.060.825.791	1.809.513.094.994
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.570.293.661.160	1.721.740.077.856
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	3.387.103.737.254	2.829.556.215.999
31	Thu nhập khác	9.972.365.458	33.552.282.434
32	Chi phí khác	69.289.447.815	33.599.472.193
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(59.317.082.357)	(47.189.759)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3.327.786.654.897	2.829.509.026.240
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	571.442.547.756	482.631.626.964
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(401.785.959)	(19.299.449.301)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.756.745.893.100	2.366.176.848.577



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.327.786.654.897	2.829.509.026.240
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.323.573.874.616	1.281.438.946.345
03	Các khoản dự phòng	82.267.881.669	132.660.399.876
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.318.859.267	(11.989.425.798)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(894.645.210.454)	(928.996.524.435)
06	Chi phí lãi vay	302.774.295.658	450.795.139.387
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.144.076.355.653	3.753.417.561.615
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	333.069.704.551	(48.161.304.918)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(334.026.788.458)	282.998.000.295
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.124.278.812.213	(597.852.354.537)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(126.730.874.026)	150.909.892.186
14	Tiền lãi vay đã trả	(342.469.657.834)	(436.707.766.496)
15	Thuế TNDN đã nộp	(391.537.956.493)	(344.903.199.346)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	113.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(214.152.037.893)	(96.207.250.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.192.507.557.713	2.663.606.578.021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(971.310.335.117)	(1.703.457.018.748)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	758.833.720	6.391.294.054
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(21.653.043.635.891)	(15.137.060.000.002)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	18.054.453.176.986	13.784.911.034.192
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(224.315.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	744.201.839.590	746.447.925.069
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.049.255.120.712)	(2.302.766.765.435)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16.021.280.974.133	20.886.078.522.875
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.026.216.143.886)	(20.085.502.821.463)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(984.637.120.550)	(984.658.412.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.427.709.697	(184.082.710.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	153.680.146.698	176.757.101.648
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 274.796.383.783	97.553.590.241
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.244.480.053	485.691.894
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 430.721.010.534	274.796.383.783

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 32) được cấp ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6 công ty con như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5 công ty con):

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Táng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	Số 124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long (*)	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiên Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%	Chưa thành lập	Chưa thành lập

(*) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500719759 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 5 tháng 6 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh và 8.352 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58 chi nhánh và 7.765 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay kỳ kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho (“tiếp theo”)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
- Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
- Chi phí dịch vụ lắp đặt thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị quyết 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27 và 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.613.741.198	66.469.696.196
Các khoản tương đương tiền (*)	300.107.269.336	208.326.687.587
	<u>430.721.010.534</u>	<u>274.796.383.783</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.613.801.695.342	10.613.801.695.342	100.000.000	100.000.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	495.226.317.955	(**)
Bao gồm:				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	848.390.305.500	104.228.317.955	707.859.396.000
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	70.000.000.000	(**)
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	30.000.000.000	(**)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	275.998.000.000	(**)
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	15.000.000.000	(**)
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	6.000.000.000	(**)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	6.000.000.000	(**)
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>501.226.317.955</u>	<u>(**)</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	1.033.069.790.489	1.301.664.718.695
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	199.267.085.348	539.106.367.519
	<u>1.232.336.875.837</u>	<u>1.840.771.086.214</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khách hàng ngắn hạn nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	<u>39.218.474.743</u>	<u>7.054.329.711.180</u>

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	482.885.877.642	644.279.699.686
<i>Bao gồm:</i>		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	482.175.459.956	388.597.575.603
- Các khoản chi hộ cho bên liên quan	478.672.565	202.256.808.485
- Lãi cho vay	231.745.121	53.425.315.598
Bên thứ ba	138.524.781.909	8.298.645.232
<i>Bao gồm:</i>		
- Lãi tiền gửi	132.530.388.794	53.321.377
- Ký quỹ, ký cược	2.590.080.940	3.379.665.000
- Khác	3.404.312.175	4.865.658.855
	<u>621.410.659.551</u>	<u>652.578.344.918</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.797.484.252	35.332.591.215
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 25)	328.523.404	(18.535.106.963)
Số dư cuối năm	<u>17.126.007.656</u>	<u>16.797.484.252</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	82.774.236.776	91.820.229.363
Khác	24.334.766.413	32.327.788.891
	<u>107.109.003.189</u>	<u>124.148.018.254</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.804.520.929.972	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	204.588.235.276	210.117.647.044
Khác	78.756.848.386	122.232.793.592
	<u>2.087.866.013.634</u>	<u>1.944.096.124.543</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
		Nguyên giá					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	106.094.414.414	11.906.490.670.705	37.313.202.458	14.023.902.556	12.063.922.190.133
		Mua trong năm	1.132.455.882	233.391.878.030	834.547.010	2.664.538.499	238.023.419.421
		Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (*)	33.257.232.379	616.932.113.547	-	-	650.189.345.926
		Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	-	1.654.096.764	(2.732.555.606)	774.845.455	(303.613.387)
		Thanh lý	-	(202.989.862.056)	(2.885.003.569)	-	(205.874.865.625)
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	140.484.102.675	12.555.478.896.990	32.530.190.293	17.463.286.510	12.745.956.476.468
		Giá trị khấu hao lũy kế					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(32.750.832.063)	(6.668.518.416.725)	(33.578.535.366)	(7.921.951.651)	(6.742.769.735.805)
		Khấu hao trong năm	(5.443.392.698)	(1.233.313.012.707)	(295.041.871)	(1.874.664.453)	(1.240.926.111.729)
		Phân loại lại (Thuyết minh 11(b))	-	(1.335.851.462)	2.413.182.393	(774.845.455)	302.485.476
		Thanh lý	-	183.280.691.327	2.598.087.289	-	185.878.778.616
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(38.194.224.761)	(7.719.886.589.567)	(28.862.307.555)	(10.571.461.559)	(7.797.514.583.442)
		Giá trị còn lại					
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	73.343.582.351	5.237.972.253.980	3.734.667.092	6.101.950.905	5.321.152.454.328
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	102.289.877.914	4.835.592.307.423	3.667.882.738	6.891.824.951	4.948.441.893.026

(*) Chuyển từ chi phí xây dựng dở dang chủ yếu bao gồm các máy móc, thiết bị, cấp quang phục vụ cho hạ tầng mạng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.998.948.576.803.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.321.228.084.620.000).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 TSCĐ (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2024	185.208.921.448	756.362.619.237	178.064.443.851	1.119.635.984.536
Mua trong năm	8.432.450.003	125.152.833.247	727.672.500	134.312.955.750
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	-	-	303.613.387	303.613.387
Thanh lý	-	(2.820.346.246)	(10.372.111.720)	(13.192.457.966)
Tại ngày 31.12.2024	193.641.371.451	878.695.106.238	168.723.618.018	1.241.060.095.707
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2024	-	(430.246.275.819)	(134.968.506.155)	(565.214.781.974)
Khấu hao trong năm	-	(53.577.229.438)	(29.070.533.449)	(82.647.762.887)
Phân loại lại (Thuyết minh 11(a))	-	-	(302.485.476)	(302.485.476)
Thanh lý	-	2.820.346.246	10.281.968.247	13.102.314.493
Tại ngày 31.12.2024	-	(481.003.159.011)	(154.059.556.833)	(635.062.715.844)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2024	185.208.921.448	326.116.343.418	43.095.937.696	554.421.202.562
Tại ngày 31.12.2024	193.641.371.451	397.691.947.227	14.664.061.185	605.997.379.863

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 303.303.630.477 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81.425.219.631 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	-	14.297.934.220
Hệ thống trục Bắc Nam	5.020.186.296	55.552.423.097
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	111.029.979.635	100.505.808.261
	116.050.165.931	170.356.165.578

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

13 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>20.679.779.014</u>	<u>19.823.492.057</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(530.131.967)</u>	<u>(75.630.969)</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế, trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	19.823.492.057	449.556.133
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	<u>856.286.957</u>	<u>19.373.935.924</u>
Số dư cuối năm	<u><u>20.679.779.014</u></u>	<u><u>19.823.492.057</u></u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(75.630.969)	(1.144.346)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30)	<u>(454.500.998)</u>	<u>(74.486.623)</u>
Số dư cuối năm	<u><u>(530.131.967)</u></u>	<u><u>(75.630.969)</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	1.176.830.982.563	1.176.830.982.563	754.169.398.056	754.169.398.056
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	153.347.156.300	153.347.156.300	54.115.657.200	54.115.657.200
- Hisense Broadband Multimedia Technologies Co., Ltd	144.916.123.936	144.916.123.936	44.694.710.000	44.694.710.000
- Công ty Cambridge Industries USA	26.170.230.640	26.170.230.640	32.989.124.986	32.989.124.986
- Khác	852.397.471.687	852.397.471.687	622.369.905.870	622.369.905.870
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	267.234.424.256	267.234.424.256	168.793.152.543	168.793.152.543
	<u>1.444.065.406.819</u>	<u>1.444.065.406.819</u>	<u>922.962.550.599</u>	<u>922.962.550.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu/ cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	337.500.531	(428.630.703)	-
(b) Phải nộp				
Thuế TNDN	113.491.143.593	571.442.547.756	(391.537.956.493)	293.395.734.856
Thuế GTGT đầu ra	44.601.480.481	1.897.665.529.094	(1.889.766.453.406)	52.500.556.169
Thuế thu nhập cá nhân	20.801.723.472	317.201.394.197	(331.777.333.473)	6.225.784.196
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.979.956.412	53.392.335.483	(36.921.764.587)	19.450.527.308
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.340.307.032	(179.340.307.032)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	106.528.201	(106.528.201)	-
Thuế khác	-	589.060.753	(589.060.753)	-
	<u>181.874.303.958</u>	<u>3.019.737.702.516</u>	<u>(2.830.039.403.945)</u>	<u>371.572.602.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí lãi vay	62.973.543.940	102.668.906.116
Trong đó:		
- Bên thứ ba	57.126.725.629	102.446.296.400
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.846.818.311	222.609.716
Chi phí bản quyền	29.924.639.910	39.999.999.999
Khác (*)	168.728.615.176	71.082.615.686
	<u>261.626.799.026</u>	<u>213.751.521.801</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	<u>1.556.813.085.136</u>	<u>1.186.116.537.037</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.690.212.029	3.080.105.427
Ký quỹ, ký cược	182.904.719.267	256.326.917.408
Các khoản trích theo lương	10.409.538.043	14.432.540.283
Khác	68.110.662.991	26.612.603.270
	<u>265.115.132.330</u>	<u>300.452.166.388</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	5.981.719.619.662	15.404.809.318.641	(14.849.479.719.091)	3.586.582.688	6.540.635.801.900
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	59.982.369.473	616.471.655.492	(176.736.424.795)	-	499.717.600.170
	<u>6.041.701.989.135</u>	<u>16.021.280.974.133</u>	<u>(15.026.216.143.886)</u>	<u>3.586.582.688</u>	<u>7.040.353.402.070</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo nhằm bổ sung vốn cho hoạt động của Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 2,8%/năm đến 6,6%/năm (năm 2023: từ 2,3%/năm đến 8%/năm).

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2024		31.12.2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	25.000.000	615.746.408.852	57.900.000	1.376.170.500.000
Đồng Việt Nam ("VND")	6.424.606.993.218	6.424.606.993.218	4.665.531.489.135	4.665.531.489.135
		<u>7.040.353.402.070</u>		<u>6.041.701.989.135</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

19 VAY (TIẾP THEO)

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá đối với các khoản vay bằng ngoại tệ bằng việc ký các hợp đồng mua, bán ngoại tệ kỳ hạn như sau (Thuyết minh 2.4):

Ngoại tệ	31.12.2024		31.12.2023	
	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Số dư vay ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
Đô la Mỹ ("USD")	25.000.000	25.000.000	57.900.000	57.900.000

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	400.347.795.505	259.624.250.902
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 22)	274.907.746.353	236.817.795.381
Sử dụng quỹ trong năm	(214.152.037.893)	(96.207.250.778)
Khác	-	113.000.000
Số dư cuối năm	461.103.503.965	400.347.795.505

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	31.12.2024 Cổ phần phổ thông	31.12.2023 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	492.509.164	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	247.113.031	50,17	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17	20.534.946	4,17
	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	328.339.538	3.283.395.380.000	3.283.395.380.000
Cổ phiếu mới phát hành	164.169.626	1.641.696.260.000	1.641.696.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>492.509.164</u>	<u>4.925.091.640.000</u>	<u>4.925.091.640.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>492.509.164</u>	<u>4.925.091.640.000</u>	<u>4.925.091.640.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.283.395.380.000	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Khác	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.756.745.893.100	2.756.745.893.100
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 33(a))	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	(274.907.746.353)	(274.907.746.353)
Khác	-	-	642.852.094	642.852.094
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL đề ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu và trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.355.597 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 618.339 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nợ khó đòi	615.114.958.569	170.093.463.481

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.570.582.229.454	12.321.124.032.496
Doanh thu bán hàng hóa	126.218.757.287	231.872.358.876
	<u>13.696.800.986.741</u>	<u>12.552.996.391.372</u>
Các khoản giảm trừ		
Các khoản giảm trừ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.570.582.229.454	12.321.124.032.496
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	126.218.757.287	231.872.358.876
	<u>13.696.800.986.741</u>	<u>12.552.996.391.372</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.034.840.854.896	6.517.800.787.738
Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.115.676.091	192.864.600.598
Tặng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	328.523.404	(18.535.106.963)
	<u>7.122.285.054.391</u>	<u>6.692.130.281.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	399.905.324.798	441.886.087.012
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	517.157.896.085	513.405.400.159
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	89.547.315.094	24.589.917.015
Khác	38.006.819	-
	<u>1.006.648.542.796</u>	<u>979.881.404.186</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	302.774.295.658	450.795.139.387
Trong đó:		
- Bên thứ ba	295.513.005.046	445.048.629.628
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	7.261.290.612	5.746.509.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.867.406.793	29.142.985.949
Khác	64.548.490	-
	<u>333.706.250.941</u>	<u>479.938.125.336</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.784.700.989.609	1.435.970.905.715
Quảng cáo, tiếp thị	379.311.048.324	229.602.836.671
Khác (*)	126.048.787.858	143.939.352.608
	<u>2.290.060.825.791</u>	<u>1.809.513.094.994</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí thuê, chi phí thuê ngoài, chi phí tiện ích và các chi phí bán hàng khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.061.433.235.976	1.022.280.235.112
Khác (*)	508.860.425.184	699.459.842.744
	<u>1.570.293.661.160</u>	<u>1.721.740.077.856</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.327.786.654.897	2.829.509.026.240
Thuế tính ở thuế suất 20%	665.557.330.979	565.901.805.248
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(103.431.579.217)	(102.681.080.032)
Chi phí không được khấu trừ	8.891.714.803	29.137.173
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(638.473.656)
Dự phòng thiếu của năm trước	23.295.232	720.788.930
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>571.040.761.797</u>	<u>463.332.177.663</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 15(b))	571.442.547.756	482.631.626.964
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(401.785.959)	(19.299.449.301)
	<u>571.040.761.797</u>	<u>463.332.177.663</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.570.586.043.103	1.614.990.637.324
Chi phí nhân công	2.846.134.225.585	2.458.251.140.827
Khấu hao TSCĐ	1.323.573.874.616	1.281.438.946.345
Dịch vụ mua ngoài	3.964.535.994.830	3.796.469.882.617
Khác	1.277.809.403.208	1.072.232.847.110
	<u>10.982.639.541.342</u>	<u>10.223.383.454.223</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày chi tiết báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu và giá vốn đã được trình bày tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.398.016.268.213	1.330.016.629.653
Công ty TNHH Truyền hình FPT	78.848.438.392	66.484.041.247
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.276.530.108	20.488.690.552
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	10.166.551.100	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	7.008.105.132	7.787.117.043
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.605.912.764	6.389.092.105
Công ty Cổ phần FPT	3.520.412.076	10.667.387.818
Công ty TNHH FPT IS	1.200.801.496	745.685.394
Công ty TNHH Phần mềm FPT	473.452.398	2.255.916.338
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	236.083.123	172.959.693
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	164.549.080	59.759.392
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	58.356.004	132.315.394
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	166.004.553	276.545.826
	1.534.751.539.454	1.445.476.140.455
ii) <i>Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	564.720.686.159	522.958.082.544
Công ty TNHH FPT IS	73.562.639.138	315.795.311.863
Công ty Cổ phần FPT	147.890.293.937	111.543.393.137
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	58.002.144.466	95.157.432.159
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	12.017.617.456	43.686.795.290
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.266.768.437	7.202.896.809
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	13.555.610.377	12.965.109.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	12.338.729.967	12.145.636.264
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.430.819.577	6.901.804.796
Công ty TNHH Phần mềm FPT	28.158.389.874	891.266.028
Công ty TNHH Giáo dục FPT	369.556.083	628.599.066
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	102.754.209	22.994.345
	923.416.009.680	1.129.899.321.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn		
Nhà nước – Công ty TNHH	-	823.710.100.000
Công ty Cổ phần FPT	-	749.537.290.000
Các cổ đông khác	-	68.448.870.000
	<u>-</u>	<u>1.641.696.260.000</u>
iv) Chia cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 22)		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn		
Nhà nước – Công ty TNHH	494.226.062.000	494.226.063.000
Công ty Cổ phần FPT	449.722.374.000	449.722.374.000
Các cổ đông khác	41.069.892.000	41.070.177.000
	<u>985.018.328.000</u>	<u>985.018.614.000</u>
v) Nhận cổ tức (Thuyết minh 26)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	312.737.879.855	347.636.170.125
Công ty TNHH Truyền hình FPT	162.783.373.137	108.482.989.184
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	20.819.394.000	52.048.485.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	8.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	6.163.042.129	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.642.309.681	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.011.897.283	3.237.755.850
	<u>517.157.896.085</u>	<u>513.405.400.159</u>
vi) Cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.380.984.380.223	12.199.060.000.001
Công ty TNHH Truyền hình FPT	48.444.575.583	2.937.600.000.001
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.712.984.743	-
	<u>6.440.141.940.549</u>	<u>15.136.660.000.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vii) Đi vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	353.086.619.609	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	19.782.074.046	2.247.621.019.597
Công ty TNHH Truyền hình FPT	19.402.961.837	-
	<u>616.471.655.492</u>	<u>2.247.621.019.597</u>
viii) Lãi cho vay, tiền gửi		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	154.107.246.525	316.602.413.421
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.134.117.317	124.674.895.931
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	173.327.071	-
Công ty Cổ phần FPT	1.897.032	3.475.784
	<u>158.416.587.945</u>	<u>441.280.785.136</u>
ix) Lãi vay (Thuyết minh 27)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	4.571.905.687	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.319.717.517	2.121.534.905
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.172.271.428	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	109.540.745	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	87.855.235	3.624.974.854
	<u>7.261.290.612</u>	<u>5.746.509.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
x) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Việt Anh	Chủ tịch	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (*)	60.000.000	41.260.274
Phan Thế Thành	Thành viên (*)	60.000.000	41.260.274
Lê Ngọc Diệp	Thành viên (*)	-	18.739.726
Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (*)	-	18.739.726
		120.000.000	120.000.000
Ban Kiểm soát			
Trần Khương	Trưởng ban	-	-
Phạm Xuân Hoàn	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		24.000.000	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc (**)	2.760.200.000	2.440.428.000
Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (**)	-	800.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.920.700.000	1.880.372.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.920.009.000	1.885.670.720
Đỗ Thị Hương	Giám đốc Tài chính	1.920.200.000	1.760.151.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	941.200.000	708.397.000
		9.462.309.000	9.475.018.720

(*) Bà Trần Thị Hồng Lĩnh và ông Phan Thế Thành được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho bà Lê Ngọc Diệp và ông Nguyễn Hoàng Quyền từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

(**) Ông Nguyễn Hoàng Linh được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc thay cho ông Hoàng Việt Anh từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	507.269.336	326.687.587
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	180.193.253.948	520.993.987.142
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	8.387.404.658	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.164.619.590	4.552.394.604
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.418.083.508
Công ty Cổ phần FPT	1.085.695.069	10.029.538.792
Công ty TNHH Truyền hình FPT	659.720.130	723.334.531
Công ty TNHH FPT IS	424.340.172	327.063.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	9.900.000	2.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.185.800	15.840.000
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	220.511.473	44.125.942
	<u>199.267.085.348</u>	<u>539.106.367.519</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	28.505.490.000	5.978.364.099.438
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.712.984.743	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	1.075.965.611.742
	<u>39.218.474.743</u>	<u>7.054.329.711.180</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	312.782.709.969	504.839.992.715
Công ty TNHH Truyền hình FPT	163.274.925.651	136.189.577.900
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.642.309.681	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.011.897.283	3.237.755.850
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	173.327.071	-
Công ty Cổ phần FPT	707.987	3.085.491
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	-	9.287.730
	<u>482.885.877.642</u>	<u>644.279.699.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Truyền hình FPT	176.707.405.457	78.727.859.207
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	60.415.517.867	50.610.447.212
Công ty Cổ phần FPT	15.308.069.762	23.901.264.269
Công ty TNHH FPT IS	9.303.671.794	6.080.065.346
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.787.850.000	4.709.735.828
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	768.871.250	1.448.354.136
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.215.931.672	1.203.434.612
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	486.336.886	682.020.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	723.079.259	992.923.155
Công ty TNHH Phần mềm FPT	481.649.300	405.514.725
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	36.041.009	31.533.653
	<u>267.234.424.256</u>	<u>168.793.152.543</u>
vi) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	4.571.905.687	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.172.271.428	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	102.641.196	161.546.205
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	61.063.511
	<u>5.846.818.311</u>	<u>222.609.716</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Thu hộ trả hộ	971.836.746	742.937.594
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Utop	-	735.412.004
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	971.836.746	-
- Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	-	7.525.590
	<u>3.690.212.029</u>	<u>3.080.105.427</u>
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	353.086.619.609	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	114.873.853.435	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	29.711.323.838	43.842.698.322
Công ty TNHH Truyền hình FPT	2.045.803.288	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	16.139.671.151
	<u>499.717.600.170</u>	<u>59.982.369.473</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	144.086.734.703	133.203.168.045
Từ 1 năm đến 5 năm	213.806.194.825	190.982.880.058
Trên 5 năm	13.204.546.467	12.749.682.490
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	371.097.475.995	336.935.730.593

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Các công trình hạ tầng viễn thông	40.670.912.268	72.020.091.884

35 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê:**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu nghĩa vụ của Công ty trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 2 năm 2025.



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật